

THỰC TIỄN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO QUẢN LÝ CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Nguyễn Thị Thu Quỳnh

Khoa Kinh tế và PTNT, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: nttquynh@vnua.edu.vn

Nguyễn Tất Thắng

Khoa Kinh tế và PTNT, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: nguyenduongthang@yahoo.com

Nguyễn Quốc Oánh

Khoa Kế toán và QTKD, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: oanhnq@vnua.edu.vn

Ngày nhận: 12/6/2016

Ngày nhận bản sửa: 15/7/2016

Ngày duyệt đăng: 25/7/2016

Tóm tắt

Tính đến cuối năm 2015, 91% toàn bộ dân số, 84% dân số nông thôn trên thế giới đã được tiếp cận với nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Hải Phòng là địa phương đi đầu Việt Nam về hoàn thành các chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch nông thôn với 97,18% dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, 62,65% dân số được sử dụng nước sạch tiêu chuẩn. Tuy nhiên, nghiên cứu tổng quan đã chỉ ra 3 tồn tại chính từ thực tiễn quản lý và sử dụng nước sạch trên thế giới và các bài học mà Hải Phòng cần tập trung giải quyết trong thời gian tới, đó là: đảm bảo tính bao phủ và tính công bằng cho mọi đối tượng trong cung ứng nước sạch, đảm bảo chất lượng nước sạch và duy trì bền vững hệ thống cung ứng nước sạch cho người dân nông thôn.

Từ khóa: nước sạch nông thôn, quản lý, cung ứng, sử dụng nước sạch, Hải Phòng.

Practices and lessons for the management of water supply and consumption in Hai Phong rural areas

Abstract

By 2015, 91% of the world population and 84% of rural population have had access to improved drinking water. Hai Phong is the one pioneer province in Vietnam that had achieved the National programme on rural drinking water with 97,18% of rural people having access to improved drinking water and 62,65% having access to safe water. However, in order to achieve the Millennium Development Goal, there are 3 practical issues that Hai Phong should be concerned in the process of monitoring the supply and consumption of rural drinking water: the equity in safe water access, the quality of water, and the sustainability of the rural drinking water supply systems.

Keywords: rural drinking water, monitoring, supply, consumption, Hai Phong

1. Đặt vấn đề

Sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là một trong ba nhu cầu thiết yếu đối với mọi người dân trên thế giới nói chung, người dân nông thôn nói riêng (Anh

Thur, 2014). Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng một trong những nguyên nhân chính dẫn đến nhiều bệnh, dịch của con người là do sử dụng nước sinh hoạt bị ô nhiễm (Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường,

2014; Vi Oanh, 2014). Do vậy, ngay từ năm 2000, các thành viên của tổ chức Liên Hiệp Quốc đã ký tuyên bố thiên niên kỷ (sau này gọi là mục tiêu thiên niên kỷ) đặt ra đến năm 2015, phải đảm bảo 88% dân số toàn cầu được tiếp cận với nguồn nước hợp vệ sinh. Tuyên bố trên đã được hầu hết các quốc gia thành viên, trong đó có Việt Nam cam kết thực hiện (UNICEF & WHO, 2015).

Ở Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt *Chiến lược quốc gia nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020*, và cụ thể hóa bằng các chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, triển khai qua 3 giai đoạn (2000-2005; 2006-2011; 2012-2015) (Thủ tướng Chính phủ, 2000). Kết quả, đến cuối năm 2015, 91% dân số thế giới đã được tiếp cận với nguồn nước hợp vệ sinh (UNICEF & WHO, 2015, 4).

Hải Phòng là một trong năm thành phố trực thuộc trung ương, với dân số đứng thứ 3 trong cả nước, tỷ lệ dân số nông thôn chiếm 53,6% (Tổng cục Thống kê, 2011). Thời gian qua, Hải Phòng là một địa phương đi đầu cả nước về hoàn thành các chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch nông thôn. Theo Nhật Minh (2016), trên địa bàn thành phố Hải Phòng hiện có 97,18% dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch tiêu chuẩn đạt 62,65%. Tuy nhiên, trong quá trình quản lý, khai thác và sử dụng các công trình cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố còn nhiều vấn đề bất cập: (1) một số khu vực người dân chưa được cung cấp nước sạch. (2) chất lượng nước sinh hoạt chưa đảm bảo (3) tình trạng sử dụng nước không đúng mục đích, không hiệu quả và lãng phí phổ biến dẫn đến nguy cơ thiếu nước khá lớn. Ba vấn đề tồn tại trên cũng chính là ba vấn đề phổ biến trong thực tiễn cung ứng và sử dụng nước sạch ở các quốc gia trên thế giới (Wescoat Jr. & cộng sự, 2016; Đào Minh Hương, 2013).

Mục tiêu của bài viết này là nghiên cứu tổng quan và chỉ ra những kinh nghiệm trong thực tiễn quản lý và sử dụng nước sạch nông thôn ở các quốc gia trên thế giới cũng như ở một số địa phương trong cả nước, từ đó đề xuất hoàn thiện việc quản lý cung ứng và sử dụng nước sạch cho người dân nông thôn Hải Phòng trong thời gian tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập và xử lý thông tin: thông tin về thực tiễn quản lý cung ứng nước sạch nông thôn trên thế giới và một số địa phương ở Việt Nam

đã công bố được thu thập từ nhiều nguồn: niên giám thống kê, tạp chí, báo cáo và các cơ sở dữ liệu trên internet. Các số liệu thu thập được các tác giả tổng hợp, tính toán, biểu diễn qua các bảng biểu, đồ thị để minh họa các nội dung nghiên cứu.

Phương pháp phân tích: phương pháp thống kê mô tả được sử dụng nhằm tổng hợp những vấn đề thực tiễn quản lý cung ứng và sử dụng nước sạch nông thôn trên thế giới và Việt Nam. Phương pháp khái quát hoá các kết quả nghiên cứu liên quan nhằm chỉ ra các vấn đề nảy sinh và các bài học cho quản lý cung cấp nước sạch nông thôn ở Việt Nam nói chung và ở Hải Phòng nói riêng.

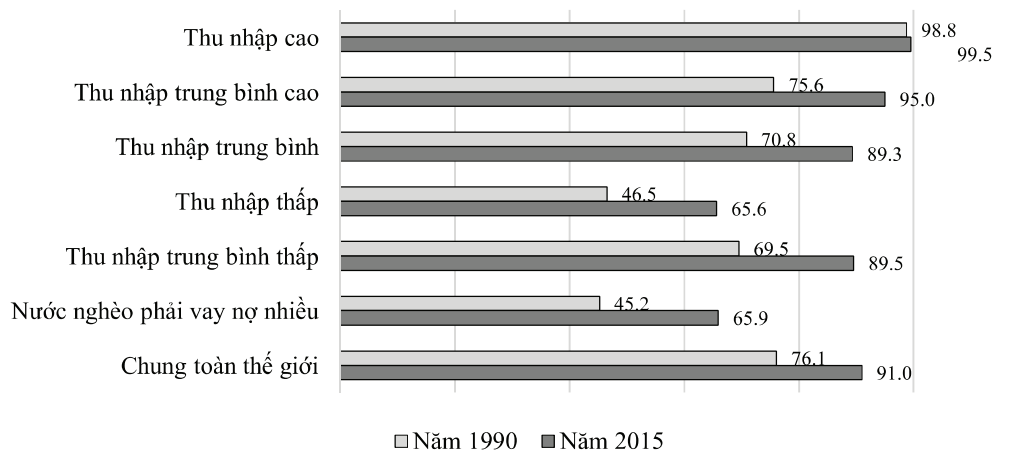
3. Tổng quan nghiên cứu

Mục đích bao trùm của mục tiêu thiên niên kỷ là tiến tới cung ứng nước sinh hoạt sạch và bền vững cho tất cả mọi người (UNICEF & WHO, 2015). Mục đích này được nhấn mạnh ở 3 nội dung hành động và cũng là 3 tiêu chí để đánh giá mức độ thành công của các chiến lược, chương trình mục tiêu ở các quốc gia, cụ thể: (1) đảm bảo mức độ bao phủ cung ứng nước là cao nhất có thể góp phần làm tăng khả năng tiếp cận nước sạch của người dân; (2) đảm bảo chất lượng nước được cung cấp sạch và an toàn; (3) đảm bảo duy trì bền vững hệ thống cung ứng nước (Department of Drinking Water Supply, 2000; Rajwant Sandhu, 2010).

3.1. Thực trạng mức độ bao phủ cung ứng nước sạch

Tiếp cận và sử dụng nước sạch được nhấn mạnh như là quyền quan trọng của con người. Do vậy, mục tiêu đề ra là đảm bảo mức độ bao phủ cung ứng nước hay góp phần làm tăng khả năng tiếp cận nước sạch cho tất cả mọi người. Sau 15 năm thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ, 91% dân số toàn cầu đã được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, vượt mục tiêu 88% đề ra ban đầu (UNICEF & WHO, 2015). Trên phạm vi toàn thế giới, ở khu vực thành thị 96% dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh nhưng tỷ lệ này ở nông thôn chỉ là 84%. Từ 1990 đến nay, khoảng cách về mức độ cung ứng hay khả năng tiếp cận nước sinh hoạt hợp vệ sinh ở hai khu vực này ngày càng được thu hẹp. Tuy nhiên, khoảng cách về tỷ lệ dân số tiếp cận được với nguồn nước máy sạch giữa 2 khu vực vẫn tương đối rộng. Có 4 trong 5 người dân thành thị sử dụng nước sinh hoạt từ nguồn nước máy; trong khi đó, chỉ có 1 trong số 3 người dân nông thôn tiếp cận được với nguồn nước này (UNICEF & WHO, 2015).

Hình 1: Tỷ lệ dân số được cung ứng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của Ngân hàng Thế giới, 2016

Mặt khác, Hình 1 cho thấy sự khác biệt về khả năng cung ứng nước ở các nhóm nước khác nhau trên thế giới. Theo số liệu báo cáo của Ngân hàng Thế giới, người dân ở nhóm nước có thu nhập cao vẫn được tiếp cận nước sạch nhiều nhất (99,5% dân số, nhiều nước đạt 100%). Trong khi đó, tỷ lệ người dân được tiếp cận nước sạch ở các nước nghèo chỉ đạt 65,9%. Cá biệt như ở Pakistan, theo báo cáo của Hội đồng tài nguyên nước quốc gia này, mặc dù cả nước có 10.128 công trình cấp nước nhưng chỉ có 72% các công trình còn hoạt động và chỉ đảm bảo cung ứng nước sinh hoạt cho 23% dân số thành thị và 14% dân số nông thôn của nước này (The Statesman, 2013). Tuy nhiên, đây vẫn là nhóm nước có sự cải thiện rõ rệt nhất trong việc nâng cao khả

năng cung ứng nước sạch cho người dân, tỷ lệ dân số tiếp cận với nước sạch tăng 20,7% so với năm 1990.

Theo báo cáo của UNICEF & WHO (2015), 97% dân số nông thôn ở nước ta được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, tỷ lệ này cao hơn rất nhiều so với con số 56% năm 1990. Tuy nhiên, trong số đó, mới có 11,7% (năm 2007) và tăng lên 32% (năm 2014) các hộ dân ở nông thôn tiếp cận được với nguồn nước từ các đường ống nước sạch dẫn từ các công trình cấp nước tập trung (Bảng 1, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2014). Tỷ lệ này khá chênh lệch với các nước trong khu vực châu Á (ở Trung Quốc, tỷ lệ dân số tiếp cận với nước máy là 55%, ở Thái Lan là 37%).

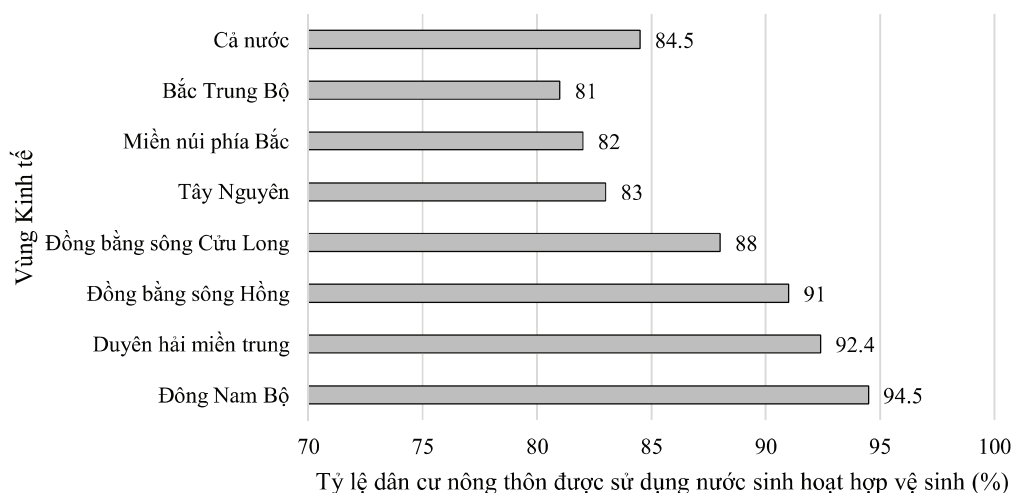
Mặt khác, tỷ lệ dân số tiếp cận được với nước

Bảng 1: Cơ cấu nguồn nước sinh hoạt của các gia đình nông thôn Việt Nam

Nguồn nước	Tỷ lệ % các hộ gia đình sử dụng
Nước giếng khoan	33,1
Nước giếng khơi	31,2
Nước mưa	1,8
Nước máy	11,7
Nước suối đầu nguồn	7,5
Nước sông, ao, hồ	11,0
Nguồn nước khác	3,7
Tổng	100,0

Nguồn: Bộ Y tế (2007)

Hình 2: Kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường



Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2014), trích dẫn trong Bộ Tài Nguyên và Môi trường (2014)

sạch tiêu chuẩn có khác biệt lớn giữa các vùng và các tỉnh ở Việt Nam. Các tỉnh có tỷ lệ tiếp cận thấp là các tỉnh miền núi, nghèo (The World Bank, 2015).

Hình 2 cho thấy mức độ tiếp cận nước sạch của người dân ở Đông Nam Bộ là cao nhất với 94,5%. Vùng có tỷ lệ dân số được tiếp cận với nước sinh hoạt hợp vệ sinh thấp nhất là ở vùng Bắc Trung Bộ với 81% mặc dù đây là vùng có tỷ lệ dân số nông thôn cao thứ 4 trong số 7 vùng trong cả nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2014). Thêm vào đó, có 99% số người giàu nhất được tiếp cận nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh, và 63% trong số đó có đường nước máy kết nối tới hộ gia đình. Trong khi đó, đối với số người nghèo nhất, chỉ có 75% trong số họ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh và chỉ có 3% nguồn nước đó là từ các đường ống nước máy kết nối tới hộ gia đình (The World Bank, 2014).

Thực tế trên cho thấy, tính công bằng trong tiếp cận nguồn nước của người dân nông thôn với các điều kiện địa lý, tự nhiên, kinh tế xã hội khác nhau chưa được đảm bảo.

3.2. Tình hình quản lý chất lượng nước sinh hoạt

Chất lượng nước sinh hoạt ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân. Theo khuyến cáo của WHO (2010), bảo đảm nguồn cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường sẽ góp phần không chế được 80% bệnh tật. Theo UNICEF và WHO, nước sạch là nước hợp vệ sinh, không chứa các độc chất và vi khuẩn gây bệnh cho con người (Rajwant Sandhu, 2010; Vi Oanh, 2014). WHO và UNICEF đã đưa ra

hướng dẫn về tiêu chuẩn nước sạch áp dụng chung cho nước sinh hoạt, nhấn mạnh vào 3 tiêu chí chính: tiêu chí vệ sinh chung, chỉ tiêu lý hóa và chỉ tiêu vi sinh (WHO, 2010). Ở Việt Nam, Bộ Y tế đã đưa ra bộ Quy chuẩn QCVN 02: 2009/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt” chỉ rõ 14 chỉ tiêu cho phép để đánh giá chất lượng nước sinh hoạt sạch (Bộ Y tế, 2009). Theo tiêu chuẩn này thì ở nước ta mới có gần 37% (năm 2013) và tăng lên 42% (năm 2014) dân số nông thôn được sử dụng nước sạch (Bộ Y tế & Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2014; The World Bank, 2014).

Mặc dù vấn đề chất lượng nước sinh hoạt ở nông thôn đã được quan tâm trong những năm gần đây nhưng thực tế, năng lực và nguồn lực cho kiểm soát chất lượng nước ở các quốc gia, các địa phương còn rất hạn chế (Ministry of Rural Development, India, 2000; Cooke & Kennedy, 2001; Bùi Quốc Lập, 2013; Wescoat Jr. & cộng sự, 2016).

Ở Bangladesh, mặc dù tỷ lệ các hộ dân nông thôn được tiếp cận nước sinh hoạt hợp vệ sinh là trên 80% nhưng chỉ có 136/300 công trình cấp nước cho các hộ gia đình có đường ống dẫn nước trực tiếp đến các hộ gia đình. Việc thiếu vắng các hoạt động bảo trì, các hoạt động vận hành khai thác không đảm bảo vệ sinh và thiếu sự hỗ trợ kỹ thuật trong xử lý nước đã dẫn đến làm cho nguồn nước sinh hoạt cung cấp còn chứa nhiều vi khuẩn gây hại (WHO, 2016).

Mặt khác, thực tế cho thấy nước từ các nhà máy nước cung cấp cũng không đạt các tiêu chuẩn nước

sạch, an toàn cho sức khỏe của con người (Sharma & cộng sự, 2014). Tại Ấn Độ, mặc dù tỷ lệ người dân được cung cấp nước sạch có sự tiến bộ đáng kể, nhưng vẫn có sự khác biệt về chất lượng nước sạch theo thiết kế của các công trình cấp nước với chất lượng nước sạch mà các hộ gia đình sử dụng (Rajwant Sandhu, 2010, 16). Có nhiều nguyên nhân được chỉ ra, bao gồm: nguồn nước trước khi xử lý, quá trình xử lý, công nghệ xử lý, vệ sinh trong các nhà máy xử lý nước (Cooke & Kennedy, 2001).

Ở Việt Nam, nước máy là nguồn nước có tỷ lệ mẫu nước đạt tiêu chuẩn vệ sinh cao nhất nhưng cũng chỉ ở mức 65.2% (Vi Oanh, 2014). Hiện mới chỉ có khoảng 50% các trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường tỉnh có phòng phân tích chất lượng nước, nhưng tình trạng thiết bị, nguồn nhân lực, kinh phí và quy chế hoạt động ở các phòng này chưa đồng bộ, chưa đủ năng lực phân tích đầy đủ các chỉ tiêu chất lượng đã quy định (Bùi Quốc Lập, 2013). Bên cạnh đó, nguồn kinh phí hàng năm dành cho hoạt động này cũng còn rất hạn chế, hành lang pháp lý chưa rõ ràng, nên cũng chưa phát huy đầy đủ tác dụng (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2014; Bùi Quốc Lập, 2013; Đào Minh Hương, 2013).

3.3. Tính bền vững của các mô hình cung ứng nước sạch

Nhu cầu sử dụng nước là nhu cầu sống thiết yếu của mỗi con người. Do vậy, việc cung ứng nước sạch để đáp ứng nhu cầu này phải đảm bảo liên tục và bền vững. Tính bền vững thể hiện ở tính khả thi hay khả năng duy trì liên tục, dài hạn cả việc cung ứng và cầu về sử dụng nước từ các hệ thống nước sạch. Đòi hỏi này dẫn tới thực tế hoạt động cung ứng được đề cao tính phục vụ hơn là tính dịch vụ (Đào Minh Hương, 2013). Ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, việc cung ứng nước sạch cho người dân được thực hiện bởi nhà nước hoặc các đơn vị sự nghiệp, tổ chức xã hội hơn là bởi các đơn vị kinh tế tư nhân (Rajwant Sandhu, 2010).

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, việc quản lý cung ứng nước sạch nông thôn ở nhiều nơi chưa đạt được kết quả tương xứng với nguồn lực đầu tư của Nhà nước và mong muốn của người dân. Tại Thổ Nhĩ Kỳ, nghiên cứu của (Tanik, 2014) đã chỉ ra rằng cơ cấu tổ chức quản lý tài nguyên nước quá tập trung, thiếu sự phối hợp và phân cấp quản lý một cách rõ ràng, hệ thống dẫn đến làm giảm tính hiệu quả của các công trình cấp nước. Ở Kyrgyzstan, rất nhiều công trình nước sạch do Nhà nước đầu tư đang

bị bỏ hoang, không sử dụng được hoặc được quản lý kém hiệu quả dẫn đến cung ứng loại nước không đảm bảo hợp vệ sinh (Rost & cộng sự, 2015). Người dân ở các vùng nông thôn phải tự đầu tư các công trình cấp nước nhỏ lẻ. Tại Ấn Độ, Rajwant Sandhu (2010) cho rằng trong bối cảnh nhu cầu sử dụng nước của người dân ngày càng tăng, nguồn nước lại cạn kiệt thì việc huy động tối đa mọi nguồn lực bao gồm nguồn lực nhà nước, nguồn lực địa phương, các bên liên quan khác là giải pháp phù hợp để đạt được mục tiêu bền vững.

Nghiên cứu của Amin Shaban (2016) cho rằng công cụ giá nước cần được sử dụng nhằm tạo ra động lực cho người sử dụng nước đúng mục đích và hiệu quả. Nước sạch cần được coi như một loại hàng hóa chứ không phải là một loại phúc lợi công cộng. Tại Bangladesh, chính quyền huyện Chandpur đã đứng ra thu lệ phí cung cấp nước sạch từ các nhà máy xử lý nước cho các hộ dân xung quanh vùng với mức tương ứng là 2 - 20 USD một tháng tùy loại đường ống và chi phí đầu nối là từ 40 đến 135 USD. Với doanh thu khoảng 20.460 USD/tháng, nhà máy này dùng một nửa số tiền trên để đầu tư hệ thống xử lý, nâng cao chất lượng nước cung cấp. Chính quyền huyện Chandpur cho rằng với mức doanh thu đó họ không cần đến sự hỗ trợ của Nhà nước mà vẫn có thể duy trì bền vững mô hình cấp nước tập trung này. Thành công của mô hình này thể hiện là tỷ lệ phí thu được chiếm tới 98% so với kế hoạch, nhờ vào việc tuyên truyền và làm cho người dân nơi đây hiểu được rằng, chi trả cho loại nước được xử lý theo tiêu chuẩn sạch có thể sử dụng trực tiếp thì tiết kiệm hơn chi phí gas và điện dùng để đun sôi, khử trùng nước như cách truyền thống trước đây (WHO, 2016).

Hơn thế nữa, SIWI (2004) cho rằng đầu tư cho dịch vụ nước sạch đem lại tăng trưởng kinh tế cho các quốc gia trong dài hạn. Cụ thể, một nước nghèo nhưng dân số được tiếp cận với nước sạch và vệ sinh môi trường có thể đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 3.7%/năm. Mặt khác, để đạt được mục tiêu thiên niên kỷ, mỗi năm, mỗi quốc gia cần đầu tư thêm 11.3 tỷ USD cho các công trình nước sạch. Chia trung bình thì mỗi người dân ở các quốc gia nghèo như Bangladesh, Ghana hay Campuchia chỉ cần bỏ ra từ 4 đến 7 USD mỗi năm. Đây không phải là một số tiền lớn, và nó nằm trong khả năng chi trả của người dân các nước, thậm chí là người dân nghèo ở các khu vực nông thôn.

Ở Việt Nam, công tác quản lý, vận hành nhiều

nơi buông lỏng, dẫn đến tỷ lệ lớn các công trình cấp nước hoạt động kém bền vững (Hoàng Tùng, 2014). Ở Tây Nguyên, 48% các công trình cấp nước hoạt động kém, hoặc không được sử dụng đến. Ở Miền núi phía Bắc, con số này là 33% (The World Bank, 2015). Ngay ở Hà Nội, 10/23 công trình dừng hoạt động hoặc chuyển thành trạm cấp nước trung chuyển, 4/23 công trình xây dựng dở dang, 9/23 công trình dừng hoạt động do dân không sử dụng hoặc công trình bị hư hỏng (Gia Báo, 2016). Một trong những nguyên nhân được chỉ ra là do nhận thức hạn chế và tập quán sinh hoạt của người dân. Ở nhiều nơi, người dân vẫn lưu giữ tập quán sử dụng máng dẫn, nước suối và nước ao hồ để sinh hoạt. Điều này dẫn đến tình trạng là hệ thống cung ứng không đủ tài chính để vận hành và bảo dưỡng. Điều đó cho thấy, cần tập trung nhiều hơn vào thay đổi nhận thức, hành vi người dân trong việc tham gia vào các hệ thống cung cấp nước sạch nông thôn (Đào Minh Hương, 2013).

3.4. Bài học cho quản lý cung ứng nước sạch nông thôn ở thành phố Hải Phòng

Một là, công tác quản lý cung ứng nước sạch nông thôn cần có quy hoạch dài hạn, bền vững chú trọng hơn những đối tượng người dân ở những vùng còn nhiều khó khăn về vị trí địa lý, điều kiện kinh tế – xã hội.

Hai là, cần quan tâm đến đầu tư nâng cao năng lực, nguồn lực (nhân lực và tài chính) để lựa chọn nguồn nước trước khi xử lý phù hợp, quá trình xử lý, công nghệ xử lý, công nghệ giám sát chất lượng nước tiên tiến, hiện đại, đảm bảo vệ sinh trong các nhà máy xử lý nước và ở các đường ống kết nối nhằm đảm bảo chất lượng nước sạch cung cấp cho người dân nông thôn. Cần có kế hoạch thanh tra, kiểm tra, giám sát định kỳ, thường xuyên tránh tình

trạng tần suất kiểm tra ít hoặc kiểm tra không đầy đủ dẫn đến không phát hiện vi phạm, hoặc xử lý vi phạm không dứt điểm.

Ba là, cần tập trung nhiều hơn vào công tác tuyên truyền nhằm thay đổi nhận thức, hành vi người dân trong việc tham gia tích cực hơn nữa vào công tác quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng nước sạch nông thôn. Cần lấy người dân làm trung tâm, quan tâm đến nhu cầu, mong muốn, sự sẵn lòng chi trả cho nước sạch để làm căn cứ hoạch định các chính sách quản lý cung ứng, khai thác nước sạch nông thôn trên địa bàn.

Bốn là, cần có cơ chế phù hợp để động viên sự tham gia của người dân và các chủ thể khác trong nền kinh tế (tư nhân, nước ngoài) trong việc đầu tư cho các công trình nước sạch nông thôn.

Năm là, cần kịp thời xây dựng, cụ thể hóa hành lang pháp lý rõ ràng, minh bạch, phân cấp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc phối hợp hiệu quả trong công tác quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng giá nước đầy đủ và bền vững cho người dân nông thôn.

4. Kết luận

Để đảm bảo thực hiện thành công Chiến lược, chương trình mục tiêu quốc gia, và mục tiêu thiên niên kỷ về cung nước sạch nông thôn Hải Phòng cần quan tâm đến 3 nội dung cơ bản: tính bao phủ và tính công bằng trong cung ứng nước sạch; đảm bảo và nâng chất lượng nước sạch; và duy trì bền vững hệ thống cung ứng nước sạch cho người dân nông thôn. Nghiên cứu tổng quan đã chỉ ra một số bài học được rút ra từ nghiên cứu thực tiễn kinh nghiệm của các nước và các địa phương trong cả nước cần được chính quyền và người dân thành phố nghiên cứu, áp dụng.

Tài liệu tham khảo

- Amin Shaban (2016), 'New Economic Policies: Instruments for Water Management in Lebanon'. *Hydrology Current Research*, 7(1), 1-6.
- Anh Thư (2014), *Môi trường và những con số*, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 4 năm 2016, từ <<http://www.vacne.org.vn/nuoc-sach-va-nhung-con-so/212016.html>>.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2014), *Chỉ thị số 1118/CT-BNN-TCTL Chỉ thị về việc tăng cường công tác quản lý, vận hành khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn*, ban hành ngày 03 tháng 4 năm 2014.
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2014), *Môi trường nông thôn - Báo cáo môi trường quốc gia 2014*, Nhà máy in Bản đồ, Hà Nội.

- Bộ Y tế (2009), *Thông tư số 05/2009/TT - BYT Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt*, ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2009.
- Bộ Y tế & Bộ Tài nguyên và Môi trường (2014), *Chương trình hưởng ứng Ngày nước thế giới*, Lai Châu.
- Bùi Quốc Lập (2013), ‘Công tác quản lý chất lượng nước sinh hoạt nông thôn hiện nay và những vấn đề cần giải quyết’, *Tap chí Khoa học kỹ thuật thủy lợi và môi trường*, 40, 41-45.
- Cooke, D.G. & Kennedy, R. H. (2001), ‘Managing Drinking Water Supplies’, *Lake and Reservoir Management*, doi:<<http://dx.doi.org/10.1080/07438140109354128>>.
- Đào Minh Hương (2013), ‘Tiếp cận nước sạch và vệ sinh môi trường - Quyền cơ bản của con người’, *Tap chí Nghiên cứu con người*, truy cập lần cuối ngày 14 tháng 8 năm 2016, từ <<http://ihs.vass.gov.vn/noidung/tapchi/Lists/TapChiSoMoi/AllItems.aspx>>.
- Đào Thị Quỳnh Anh (2015), ‘Đối tác công tư trong lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn tại tỉnh Hải Dương’. Luận văn thạc sĩ quản lý kinh tế, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
- Department of Drinking Water Supply (2000), *Rajiv Gandhi National Drinking Water Mission*, Ministry of Rural Development, India, retrieved on July, 19th 2016, from <<http://www.ircwash.org/sites/default/files/822IN-17005.pdf>>.
- Gia Bảo (2016), ‘Hè này người dân sẽ vui bớt nỗi lo thiếu nước’, *Báo điện tử Pháp luật và xã hội*, truy cập lần cuối ngày 8 tháng 6 năm 2016, từ <<http://phapluatxahoi.vn/index.php/doi-song/he-nay-nguoi-dan-se-voi-bot-noi-lo-thieu-nuoc-110600>>.
- Hoàng Tùng (2014), ‘Đề nước sạch, vệ sinh tới người dân: Tuyên truyền thay đổi nhận thức là quan trọng số 1’, *Nước sạch*, truy cập lần cuối ngày 6 tháng 6 năm 2016, từ <http://www.mard.gov.vn/Pages/news_detail.aspx?NewsId=35700>.
- Nguyễn Hữu Liên (2010), ‘Giải pháp quản lý các dự án nước sạch trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh’, Luận văn thạc sĩ quản lý kinh tế, Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Hà Nội.
- Nhật Minh (2016), ‘Hải Phòng: Tăng cường sử dụng hiệu quả nguồn nước’, *Cổng Thông tin điện tử hội nông dân*, truy cập lần cuối ngày 22 tháng 4 năm 2016, từ <<http://mtnt.hoinongdan.org.vn/sitepages/news/1109/31496/hai-phong-tang-cuong-su-dung-hieu-qua-nguon-nuoc>>.
- Rajwant Sandhu (2010), *Rajiv Gandhi National Drinking Water Mission, National Rural Drinking water programme - Movement towards Ensuring People’s Drinking Water Security in Rural India: Framework for Implementation*, Department of Drinking Water Supply, Ministry of Rural Development, Government of India, retrieved on July, 3rd 2016, from <<http://www.mdws.gov.in/sites/default/files/sud.pdf>>.
- Rost, K.T., Ratfelder, G. & Topbaev, O. (2015). ‘Problems of rural drinking water supply management in Central Kyrgyzstan: a case study from Kara-Suu village, Naryn Oblast’. *Environ Earth Science*, 73, 863-872, <doi:10.1007/s12665-014-3299-1>.
- Sharma, B., Ahmed, W., Bist, B., Jain, U. & Verma, A. K. (2014), ‘Quality analysis of household drinking water in Mathura city’, *2nd international Conference on Animal & Dairy Sciences*, September 15-17th.
- SIWI (2004), *Making water a part of economic development - The economics benefits of improved water management and services*, Stockholm International Water Institute, Stockholm, Switzerland.
- Tanik, A. (2014), ‘Towards effective public participation in water management: issues and approaches in Turkey’, *Journal of Ecosys Econgraph*, <doi:10.4172/2157-7625.S1.016>.
- The Statesman (2013) ‘Clean drinking water available to only 23 percent urban and 14 percent rural population of country’, retrieved on July, 10th 2016, from <<http://search.proquest.com/docview/1443445747?accountid=39983>>.
- The World Bank (2014), *Cấp nước và vệ sinh môi trường Việt Nam - Đánh giá cung cấp dịch vụ: Báo cáo tóm tắt*, Hà Nội.
- The World Bank (2015), *Chương trình Mở rộng Quy mô Vệ sinh và Cấp nước Nông thôn dựa trên kết quả: Đánh giá HTMT&XH*, Hà Nội.
- Thủ tướng Chính phủ (2000), *Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg Quyết định về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020*, ban hành ngày 25 tháng 8 năm 2000.
- Thủ tướng Chính phủ (2001), *Quyết định số 71/2001/QĐ-TTg về các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2001*

- 2005, ban hành ngày 4 tháng 5 năm 2001.
- Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 277/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt CTMTQG về nước sạch và VSMT nông thôn giai đoạn 2006-2010*, ban hành ngày 11 tháng 12 năm 2006.
- Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 366/QĐ-TTg về việc phê duyệt CTMTQG và nước sạch và VSMT nông thôn giai đoạn 2012 – 2015*, ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2012.
- Tổng cục Thống kê (2011), *Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2011 phân theo địa phương*, Tổng cục Thống kê, Hà Nội.
- UNICEF & WHO (2015), *Progress on Sanitation and Drinking Water – 2015 update and MDG assessment*, WHO Press, Geneva, Switzerland.M
- Vi Oanh (2014), *Phân biệt nước sạch và nước hợp vệ sinh, các bệnh liên quan đến nước*, ngày 18 tháng 6 năm 2016, from <<http://baoquangninh.com.vn/doi-song/suc-khoe/201412/phan-biet-nuoc-sach-va-nuoc-hop-ve-sinh-cac-benh-lien-quan-den-nuoc-2254049/>>.
- Wescoat Jr., J., Fletcher, S. & Novellino, M. (2016), ‘National rural drinking water monitoring: progress and challenges’, *Water Policy Uncorrected Proof*, 158, 1-18, <doi:10.2166/wp.2016.158>.
- WHO (2010), *Joint Monitoring Programme for water supply and sanitation: Inter-country workshop report*, retrieved on July, 3rd 2016, from <doi:http://10.11.0.80/PDS_DOCS/B4464.pdf>.
- WHO (2016), *Bangladesh - where simple change in practices could save lives*, retrieved May, 1st 2016, from <http://www.searo.who.int/entity/water_sanitation/bangladesh.pdf>.